



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG ĐO LƯỜNG HÓA LÝ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)
PHYSICO CHEMICAL MEASUREMENT LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 036

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 03/11/2022 (Annex of decision: 860.2022/QĐ-VPCNCL date 03/11/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 15/08/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 18/10/1999

Số: 860.2022/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
PHÒNG ĐO LƯỜNG HÓA LÝ (VILAS 036)

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép hiệu chuẩn kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 036**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 8 năm 2025 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐĂNG QUỐC QUÂN



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo quyết định số: 860.2022/QĐ - VPCNCL ngày 03 tháng 11 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**
Phòng đo lường Hóa lý

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)**
Physico Chemical Measurement Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/ **Trương Thanh Sơn**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lý Đạt Minh	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ Accredited Calibrations
2.	Huỳnh Trọng Nghĩa	
3.	Nguyễn Lưu Vĩnh Khang	

Số hiệu/ Code: **VILAS 036**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **15/08/2025**

Địa chỉ/ Address: **49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Số 7, đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại/ Tel: **0251 383 6212**

Fax: **0251 383 6212**

E-mail: **rq.tn@quatest3.com.vn**

Website: **www.quatest3.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 036

Phòng đo lường Hóa lý - *Physico Chemical Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physical Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy đo nồng độ oxy hòa tan (DO) <i>Dissolved Oxygen Meters</i>	(0 ~ 20) mg/L	QTHC/KT3 04:2022	1,5 %
2	Máy đo hàm lượng nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Chemical Oxygen Demand Meters</i>	(0 ~ 100) mg/L	QTHC/KT3 29:2022	3,7 %
		(100 ~ 1500) mg/L		2,3 %
3	Máy đo chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total Suspended Solid Meters</i>	(0 ~ 1000) mg/L	QTHC/KT3 91:2022	3,1 %
4	Máy đo hàm lượng ion trong nước <i>Ion Selective Electrodes Meters</i>	(0 ~ 1) mg/L	QTHC/KT3 91:2022	10 %
		(1 ~ 100) mg/L		3 %
		(100 ~ 1000) mg/L		1 %
5	Máy đo tổng chất rắn hòa tan <i>Total Dissolved Solids Meters</i>	(0 ~ 15 000) mg/L	QTHC/KT3 91:2022	1 %
6	Máy đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường <i>Refractometers for measurement of sugar content</i>	(0 ~ 100) %	QTHC/KT3 91:2022	0,1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 036

Phòng đo lường Hóa lý - *Physico Chemical Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
7	Máy đo độ phân cực xác định hàm lượng đường <i>Polarimetric saccharimeters</i>	(-259 ~ 259) °Z	QTHC/KT3 91:2022	0,05 °Z
8	Máy đo độ ẩm <i>Moisture Meters</i>	Phương pháp sấy <i>Oven method</i> (0 ~ 40) %	QTHC/KT3 55:2022	0,3 %
		Phương pháp chưng cất <i>Distillation method</i> (4 ~ 20) %		0,5 %
		Ẩm trong chất lỏng <i>Moisture of liquid</i> (0 ~ 0,1) %		9 % (rel.)
9	Máy đo ORP <i>Oxidation Reduction Potential Meters</i>	(0 ~ 500) mV	QTHC/KT3 53:2022	4,2 %
10	Máy đo độ nhớt động lực <i>Dynamic viscometers</i>	(0 ~ 100) Pa.s	QTHC/KT3 57:2018	0,5 %
11	Nhớt kế mao quản thủy tinh đo độ nhớt động học <i>Glass capillary kinematic viscometer</i>	(0 ~ 1000) mm ² /s	QTHC/KT3 56:2017	0,5 %
		(1000 ~ 20000) mm ² /s		1 %
12	Máy đo độ dẫn điện <i>Conductivity meter</i>	(0 ~ 200) µS/cm	QTHC/KT3 54:2018	3 %
		(0 ~ 120) mS/cm		1 %
13	Máy đo pH <i>pH meter</i>	(0 ~ 14) pH	QTHC/KT3 53:2022	0,02 pH
14	Máy đo độ đục <i>Turbidity meter</i>	(0 ~ 4000) NTU	QTHC/KT3 90:2022	2 %
15	Tỷ trọng kế <i>Hydrometer</i>	(600 ~ 2000) kg/m ³	QTHC/KT3 88:2018	0,2 kg/m ³

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 036

Phòng đo lường Hóa lý - *Physico Chemical Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
16	Cốc đo độ nhớt <i>Viscosity cup</i>	(4 ~ 1800) mm ² /s	QTHC/KT3 93:2018	3,0 %
17	Máy đo hàm lượng khí <i>Gas Analysers</i>	O ₂ (0 ~ 22) %	QTHC/KT3 117:2021	3 %
		SF ₆ (0 ~ 100) %		3 %
		CO (0 ~ 6) %		3 %
		CO ₂ (0 ~ 15) %		3 %
		SO ₂ (0 ~ 4000) ppm		3 %
		NO (0 ~ 4000) ppm		3 %
		H ₂ S (0 ~ 100) ppm		3 %
		CH ₄ (0 ~ 2,5) %		3 %
		C ₄ H ₁₀ (0 ~ 1,0) %		3 %
		C ₃ H ₈ (0 ~ 1,1) %		3 %
		C ₂ H ₅ OH (0 ~ 260,5) ppm		3 %
		H ₂ (0 ~ 5000) ppm		3 %
		NH ₃ (0 ~ 200) ppm		3 %
18	Máy đo độ màu <i>Color meters</i>	(0 ~ 600) Pt.Co	QTHC/KT3 160:2017	5 %
19	Máy đo hàm lượng chlorine trong nước <i>Chlorine meters</i>	(0 ~ 100) mg/L	QTHC/KT3 165:2018	4 %
20	Phương tiện đo sắc ký lỏng <i>Liquid chromatography</i>	Lưu lượng/ <i>flow</i> : (0,25 ~ 5) mL/min	QTHC/KT3 182:2021	0,012 mL/min
		Nhiệt độ/ <i>temperature</i> : (0 ~ 100) °C		0,12 °C
		Đầu dò UV/ <i>UV detector</i> : cafein (0 ~ 50) mg/L		Caffein: 0,83 mg/L
		Đầu dò FD/ <i>FD detector</i> : phenol (0 ~ 1000) µg/L		Phenol: 81 µg/L
		Đầu dò CD/ <i>CD detector</i> : bromide (0 ~ 100) mg/L		Bromide: 1,0 mg/L
		Đầu dò RI/ <i>RI detector</i> : cafein (0 ~ 1000) mg/L		Caffein: 17 mg/L

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 036

Phòng đo lường Hóa lý - *Physico Chemical Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of calibration: Photometry and Radiometry

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS (x) <i>Spectrophotometer UV-VIS</i>	(240 ~ 880) nm	QTHC/KT3 59:2022	0,3 nm
		2 AU		0,0077 AU
		1 AU		0,0059 AU
		0,3 AU		0,0050 AU
		0,03 AU		0,0050 AU

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Phương tiện đo nhiệt độ và độ ẩm không khí <i>Air thermohygrometer</i>	(10 ~ 100) %RH	QTHC/KT3 58:2018	2 %RH
		(15 ~ 40) °C		0,3 °C
		(5 ~ 15; 40 ~ 50) °C		0,4 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 036****Phòng đo lường Hóa lý - Physico Chemical Measurement Laboratory****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng***Field of calibration: Volume - Flow*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Phương tiện đo lưu lượng khí <i>Gas Flow Meters</i>	(0,005 ~ 50) L/phút	QTHC/KT3 179:2020	0,5 %
2	Dụng cụ đo tốc độ gió <i>Wind Speed Meter</i>	0,5 m/s	QTHC/KT3 116:2021	15 %
		1,0 m/s		5 %
		(2,5 ~ 30) m/s		2,2 %

Ghi chú/ Notes:QTHC/KT3...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*